

CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CÁC NGÀY TRONG TUẦN /THÁNG: 9/2025
TỪ NGÀY 29/9 ĐẾN 30/9/2025

Ghi chú: Tổng số tiền ăn: 21.176/1hs/1 ngày (Trong đó: tiền thực phẩm: 15.576đ/ngày; Giá vị 600; bữa chiều 5.000/em thứ: 2,4 bánh mỳ; thứ: 3,5 Sữa tươi Vinamilk 5.000/em; thứ 6: Mì kokomi Đại 90: 5.000/em): (17 em x 21.176 = 360.000đ)

Ghi chú: Tổng số tiền ăn: 9.412/1hs/1 ngày (Trong đó: tiền thực phẩm: 3.812đ/ngày; Giá vị 600; bữa chiều 5.000/em thứ: 2,4 bánh mỳ; thứ: 3,5 Sữa tươi Vinamilk 5.000/em; thứ 6: Mì kokomi Đại 90: 5.000/em) (72 em x 9.412 = 677.647đ)

Ghi chú: Tổng số tiền ăn: 8.500/1hs/1 ngày (Trong đó: tiền thực phẩm: 2.900đ/ngày; Giá vị 600; bữa chiều 5.000/em thứ: 2,4 bánh mỳ; thứ: 3,5 Sữa tươi Vinamilk 5.000/em; thứ 6: Mì kokomi Đại 90: 5.000/em) (62 em x 8.500 = 527.000đ)

Số tiền ăn/ngày: 1.564.500đ

Tổng số ngày ăn/tháng : 17 ngày.

Số lượng học sinh	Thứ	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng cung cấp thực phẩm các bản						Tổng tiền ăn cả trường
				TKK+AP C+PNK+TM	Tà Sú Linh	Lý Mạ Tá	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	
95	Hai/9/2025	Thịt lợn móng vai (lai)	Kg	6,0	0,25	0,35	6,6	140.000	923.300	1.564.500
		Rau bắp cải	Kg	3,7	0,31	0,43	4,4	20.000	87.800	
		Bánh mỳ	Kg	86	5,0	5,0	96	5.000	480.000	
		Hành khô	Kg	0,30	-	-	0,30	40.000	12.000	
		Gia vị, mì, mắm, súp, dầu ăn, nước rửa bát		47.400	7.000	7.000	61.400		61.400	
95	Ba/9/2025	Giò lợn (lai)	Kg	5,20	0,22	0,30	5,7	150.000	858.000	1.564.500
		Quả su su	Kg	3,3	-	0,23	3,5	20.000	70.300	
		Rau cải thảo	Kg	3,4	0,38	0,40	4,1	20.000	82.800	
		Sữa tươi Vinamilk	Hộp	86	5	5	96	5.000	480.000	
		Hành khô	Kg	0,30		-	0,3	40.000	12.000	
		Gia vị, mì, mắm, súp, dầu ăn, nước rửa bát		47.400	7.000	7.000	61.400		61.400	

Kế toán

Lô Văn Đoàn

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Ngọc